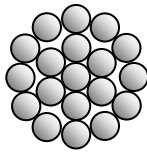


SSC; SSCC – Bare copper conductor

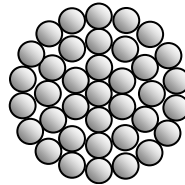
- Construction - Cấu trúc**



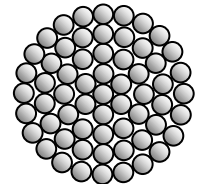
7 sợi



19 sợi



37 sợi



61 sợi

IEC 60228 Class 2

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu tạo Composition			Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Diameter of wire	Đường kính ngoài (gần đúng) Outer diameter (Approx.)		
mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1,5	7	0,53	1,59	12,1	13,9
2,5	7	0,67	2,01	7,41	22,2
4	7	0,85	2,55	4,61	35,7
6	7	1,04	3,12	3,08	53,5
10	7	1,35	4,05	1,83	90,1
16	7	1,70	5,10	1,15	142,9
25	7	2,14	6,42	0,727	226,5
35	7	C.C	7,1	0,524	304,7
50	7	C.C	8,2	0,387	420,7
70	19	C.C	9,8	0,268	605,6
95	19	C.C	11,5	0,193	831,3
120	37	C.C	13,0	0,153	1 069,6
150	37	C.C	14,5	0,124	1 307,3
185	37	C.C	16,3	0,0991	1 648,3
240	37	C.C	18,5	0,0754	2 108,2
300	61	C.C	20,8	0,0601	2 730,8
400	61	C.C	23,8	0,0470	3 510,5
500	61	C.C	26,7	0,0366	4 403,3

CNS 1365

Tiết diện danh định Nominal area	Cấu tạo Composition			Điện trở ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor resistance (20°C)	Trọng lượng ước tính Approx. Weight
	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi Diameter of wire	Đường kính ngoài (gần đúng) Outer diameter (Approx.)		
mm ²	-	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1,25	7	0,45	1,35	16,16	10,0
2	7	0,60	1,8	9,00	17,8
3,5	7	0,80	2,4	5,06	31,7
5,5	7	1,00	3,0	3,24	49,5
8	7	1,20	3,6	2,25	71,2
14	7	1,60	4,8	1,26	126,6
22	7	2,00	6,0	0,801	197,9
30	7	2,30	6,9	0,606	261,7
38	7	C.C	7,3	0,481	331,0
60	19	C.C	9,3	0,305	529,0
80	19	C.C	10,7	0,229	699,6
100	19	C.C	12,0	0,183	893,9
125	19	C.C	13,5	0,146	1 112,1
150	37	C.C	14,7	0,122	1 373,1
200	37	C.C	17,0	0,0915	1 754,6
250	61	C.C	19,0	0,0739	2 251,7
325	61	C.C	21,7	0,0568	2 906,9
400	61	C.C	24,1	0,0462	3 616,4
500	61	C.C	26,7	0,0369	4 403,3

Note: ① C.C = Circular compacted stranded copper wires / Sợi đồng được xoắn nén tròn.